

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS-ST
Ngày 22 - 6 - 2020
“V/v tranh chấp đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội Thẩm nhân dân:

Ông Trần Vĩnh Ảnh

Bà Võ Ngọc Các

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 và ngày 22 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2019/TLST-DS, ngày 16 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXX-DS ngày 06 ngày 3 tháng 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn D

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Diệp Văn Th, sinh năm 19XX; Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số A1 đường A2 tháng A3, khóm A4, phường A5, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần ST

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Minh Ph, sinh năm 19XX; Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số B1 đường B2, phường B3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hồ Quốc Th, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C1, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang (theo Văn bản ủy quyền ngày 24/7/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 6 năm 2019 của nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn D và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Diệp Văn Th đều trình bày:*

Ngày 27 tháng 9 năm 2016 ông Nguyễn Minh Ph người đại diện cho Công ty ST (Viết tắt là Công ty ST) là đại diện của chủ đầu tư có Trụ sở văn phòng Công ty tại số B1 đường B2, phường B3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã chào thầu cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Viết tắt là Công ty D) thi công xây Nhà máy chế biến thủy sản Sóc Trăng thuộc dự án của Công ty ST tại khu công nghiệp An Nghiệp tỉnh Sóc Trăng, cũng trong ngày này nguyên đơn có chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Minh Ph số tiền 30.000.000 đồng.

Đến ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa hai Công ty đã cùng ký Hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình. Theo yêu cầu của Công ty ST, Công ty D thống nhất ký quỹ cho đơn vị chủ đầu tư là Công ty ST với số tiền là 300.000.000 đồng (Trong đó các bên thống nhất số tiền chuyển khoản vào ngày 27 tháng 9 năm 2016 với số tiền là 30.000.000 đồng được cộng với số tiền đưa trực tiếp vào ngày 29 tháng 9 năm 2016 là 270.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà nguyên đơn đã ký quỹ cho bị đơn là 300.000.000 đồng).

Ngày 31 tháng 10 năm 2016 nguyên đơn có chuyển cho ông Nguyễn Văn C số tiền 100.000.000 đồng, Riêng đối với số tiền này đã được nguyên đơn và ông C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đến ngày 28 tháng 11 năm 2016 nguyên đơn đã đưa tiền trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Nguyễn Minh Ph số tiền là 40.000.000 đồng.

Sau khi Công ty D đã chuyển số tiền đúng như thỏa thuận tại Hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình nhưng Công ty ST đã không thực hiện đúng như cam kết. Vì vậy, vào ngày 27 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty D và Công ty ST đã có Biên bản đối chiếu công nợ, tại biên bản này bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 440.000.000 đồng (trong đó có 100.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn C). Tuy nhiên, sau khi đã đối chiếu công nợ Công ty ST trình bày đang gặp khó khăn về tài chính và tiếp tục yêu cầu Công ty D chuyển tiền cho bị đơn vào ngày 22 tháng 5 năm 2017 nguyên đơn đã chuyển vào tài khoản của bị đơn số tiền là 60.000.000 đồng. Tổng cộng Công ty D đã chuyển cho Công ty ST là 400.000.000 đồng tiền vốn để thực hiện Hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình mà các bên đã ký trước đây.

Sau khi nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn tổng cộng là 400.000.000 đồng, nhưng bị đơn lại không thực hiện đúng theo Hợp đồng thỏa thuận về việc ký

quỹ thực hiện công trình mà các bên đã ký kết. Vì vậy, ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 17 tháng 11 năm 2017 bị đơn đều có ký nhận tại Biên bản đối chiếu công nợ, kèm giấy xác nhận nợ là bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền vốn là 400.000.000 đồng (đã trừ số tiền 100.000.000 đồng của ông C) và cũng tại Biên bản xử lý công nợ và thỏa thuận lãi suất mà các bên đã cùng ký xác nhận, bị đơn đều đồng ý trả tiền lãi chậm trả tiền cho nguyên đơn với mức lãi suất là 4%/tháng trên dư nợ gốc.

Đến ngày 08 tháng 6 năm 2018, tại nhà riêng của ông Nguyễn Minh Ph tọa lạc tại số B đường B1, phường B2, thành phố Sóc Trăng, ông Ph đại diện Công ty ST và Công ty D tiến hành đối chiếu công nợ các bên đã thống nhất xác nhận công nợ đến ngày 08 tháng 6 năm 2018 là 885.146.667 đồng (Trong đó tiền vốn gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 385.146.667 đồng).

Chiều cùng ngày 08 tháng 6 năm 2018, tại nhà riêng của ông Nguyễn Minh Ph số B đường B1, phường B2, thành phố Sóc Trăng, ông Ph đại diện Công ty ST đã thanh toán một phần tiền lãi cho Công ty D với số tiền lãi đã trả là 135.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Đến ngày 20 tháng 7 năm 2018, tại nhà riêng của ông Nguyễn Minh Ph tọa lạc tại số B đường B1, phường B2, thành phố Sóc Trăng, ông Ph đại diện Công ty ST và Công ty D cùng tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ và thống nhất xác nhận công nợ đến ngày 20 tháng 7 năm 2018 và ông Nguyễn Minh Ph đã đại diện Công ty ST cam kết có trách nhiệm chi trả cho Công ty D số tiền tổng cộng là: 594.546.667 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 194.546.667 đồng).

Ngày 26 tháng 7 năm 2018, tại nhà riêng của ông Ph tại số B đường B1, phường B2, thành phố Sóc Trăng ông Nguyễn Minh Ph đã viết giấy cam kết trong vòng 90 ngày sẽ thanh toán dứt nợ cho Công ty D và Công ty D sẽ giảm lãi suất cho ông Nguyễn Minh Ph. Nhưng từ khi viết giấy cam kết ông Ph chỉ trả tiền lãi cho nguyên đơn được 04 lần với tổng số tiền lãi là 39.000.000 đồng. Trong số tiền này, nguyên đơn không nhớ rõ ngày bị đơn đã trả tiền lãi mà chỉ nhớ là vào cuối năm 2018. Kể từ đó đến nay, phía bị đơn chỉ hứa hẹn nhằm mục đích kéo dài thời gian trả tiền cho nguyên đơn mà không thực hiện theo đúng những gì mà bị đơn đã cam kết.

Căn cứ theo Giấy cam kết đã ký ngày 26 tháng 7 năm 2018 Công ty D đã tiến hành tính toán theo hướng giảm lãi suất từ 4% xuống thành 1,66% cho bị đơn và nguyên đơn đã trừ đi số tiền lãi mà bị đơn đã trả tổng cộng là 174.000.000 đồng. Tính đến ngày 21 tháng 6 năm 2019 bị đơn còn phải thanh toán cho Công ty D với số tiền tổng cộng là 433.342.423 đồng (*Bốn trăm ba mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi hai ngàn, bốn trăm hai mươi ba đồng*).

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn là Công ty D đã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là Công ty ST người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Minh Ph, chức vụ: Tổng Giám đốc có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền

433.342.423 đồng (trong đó tiền vốn gốc là 392.432.667 đồng và tiền lãi là 40.909.756 đồng) và nguyên đơn tiếp tục yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất là 1,66%/tháng cho đến khi thanh toán nợ xong số tiền nêu trên.

Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn yêu cầu buộc Công ty ST phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền tổng cộng là 452.390.455 đồng (trong đó tiền vốn gốc là 368.635.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 17 tháng 6 năm 2020 là 83.755.455 đồng) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất là 1.35%/tháng cho đến khi thanh toán xong số tiền nêu trên cho Công ty D.

** Tại các biên bản hòa giải ngày 16 tháng 8 năm 2019, ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty ST là ông Hồ Quốc Th đều trình bày:*

Bị đơn là Công ty ST thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời gian Hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình và những lần nguyên đơn đã chuyển tiền cho bị đơn. Bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn đến ngày 08 tháng 6 năm 2018 với số tiền vốn gốc là 400.000.000 đồng. Cùng ngày 08 tháng 6 năm 2018 bị đơn đã trả cho nguyên đơn được số tiền vốn gốc là 135.000.000 đồng, khi trả số tiền nêu trên cho nguyên đơn, bị đơn có nói với nguyên đơn là trả vào tiền vốn gốc. Tiếp đó, bị đơn đã trả được 04 đợt với tổng số tiền là 39.000.000 đồng đây là số tiền mà bị đơn trả tiền vốn gốc cho nguyên đơn (ngày tháng trả bị đơn không nhớ nhưng trả tiền vào năm 2018). Như vậy, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền vốn gốc là 135.000.000 đồng vào ngày 08 tháng 6 năm 2018 và tiếp tục trả số tiền vốn gốc 39.000.000 đồng (của 04 đợt thanh toán) tổng cộng bị đơn đã trả tiền vốn cho nguyên đơn được 174.000.000 đồng.

Bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền vốn gốc tính đến ngày 17 tháng 6 năm 2020 là 226.000.000 đồng (trong đó tiền vốn gốc nợ là 400.000.000 đồng - tiền vốn gốc đã trả là 174.000.000 đồng, còn nợ lại là 226.000.000 đồng). Bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền vốn gốc còn nợ lại là 226.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Đối với số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tổng cộng là 122.755.455 đồng, sau khi trừ 39.000.000 đồng còn lại tiền lãi là 83.755.455 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là 1.35%/tháng, bị đơn không đồng ý với yêu cầu này, vì lúc nguyên đơn giao tiền cho bị đơn đó là tiền ký quỹ để thực hiện công trình, không phải tiền bị đơn vay của nguyên đơn. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình được ký ngày 29 tháng 9 năm 2016 là Hợp đồng vô hiệu và xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu là các bên cần hoàn trả cho nhau những gì đã nhận cụ thể: Bị đơn đã nhận 400.000.000 đồng tiền ký quỹ của nguyên đơn và trong đó bị đơn đã trả được số tiền 174.000.000 đồng. Vì vậy, bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ lại là 226.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 166, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể xác định lại từng mốc số tiền vốn gốc, tính lãi chậm thực hiện và đề nghị áp dụng mức lãi suất 0.833%/tháng và không chấp nhận số tiền yêu cầu vượt của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến trình bày của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty D là nguyên đơn yêu cầu bị đơn là Công ty ST phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền tổng cộng là 452.390.455 đồng (trong đó tiền vốn gốc là 368.635.000 đồng và tiền lãi chậm trả được tính từ ngày 08 tháng 6 năm 2018 đến ngày 17 tháng 6 năm 2020 cụ thể là $368.635.000 \times 740 \text{ ngày} \times 1.35\%/tháng = 122.755.455$ đồng) và tiền lãi phát sinh. Nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp đòi lại tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên Tòa án không đặt ra xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[3]. Tại phiên tòa nguyên đơn Công ty D trình bày trước đây nguyên đơn có yêu cầu bị đơn là Công ty ST phải trả số tiền vốn là 392.432.667 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất là 1.66%/tháng. Nhưng nay nguyên đơn xin thay đổi

một phần yêu cầu khởi kiện trước đây là chi yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vốn là 368.635.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất là 1.35%/tháng với số tiền lãi là 83.755.455 đồng.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

* Về nội dung vụ án:

[4] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn Công ty D đòi bị đơn là Công ty ST phải thanh toán khoản nợ gốc là 368.635.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 27 tháng 9 năm 2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17 tháng 6 năm 2020 với mức lãi suất là 1.35%/tháng và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận vào 29 tháng 9 năm 2016 giữa nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Sóc Trăng, thuộc dự án của Công ty ST tại khu công nghiệp An Nghiệp Sóc Trăng. Tuy nhiên, hợp đồng nêu trên đã không được thực hiện theo đúng nội dung mà các bên đã ký kết. Vì vậy, đến ngày 27 tháng 12 năm 2016 giữa nguyên đơn và bị đơn đã cùng ký Bản đối chiếu công nợ kiêm giấy nhận nợ đối với số tiền 440.000.000 đồng (trong đó có 100.000.000 đồng của ông C) và đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, ngày 17 tháng 11 năm 2017 các đương sự đã ký Biên bản đối chiếu công nợ kiêm giấy nhận nợ và bị đơn đều thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền vốn là 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 08 tháng 6 năm 2018 bị đơn đã trả cho nguyên đơn được số tiền 135.000.000 đồng và bị đơn tiếp tục trả cho nguyên đơn được 04 lần, không nhớ ngày cụ thể nhưng nguyên đơn xác nhận bị đơn đã trả đủ số tiền 39.000.000 đồng khoảng cuối tháng 12 năm 2018 và từ đó đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán số tiền nêu trên cho nguyên đơn.

Hiện nay, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền vốn đã nhận từ Hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình với số tiền nợ gốc theo như nguyên đơn trình bày là 368.635.000 đồng và tiền lãi là 83.755.455 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 452.390.455 đồng và tại phiên tòa bị đơn cũng thừa nhận đã nhận của nguyên đơn số tiền từ Hợp đồng thỏa thuận ký quỹ thực hiện công trình là 400.000.000 đồng và hiện đã trả tiền vốn được 174.000.000 đồng. Theo Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Như vậy, việc nguyên đơn là Công ty D và bị đơn Công ty ST có Hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình và bị đơn đã nhận số tiền 400.000.000 đồng từ hợp đồng nêu trên là có thật.

[5] Theo Hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình mà hai bên đã ký, Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi ký Hợp đồng thỏa thuận về việc

ký quỹ thực hiện công trình vào ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa các bên đã giao và nhận đủ số tiền ký quỹ đầu tiên là 300.000.000 đồng, tiếp đó vào ngày 28 tháng 11 năm 2016 nguyên đơn tiếp tục chuyển 40.000.000 đồng và ngày 22 tháng 5 năm 2017 nguyên đơn chuyển cho bị đơn số tiền 60.000.000 đồng, vậy tổng số tiền mà nguyên đơn đã ký quỹ cho bị đơn là 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại Điều 2 của Hợp đồng đã quy định: “Sau khi nhận được hồ sơ và tiến hành ký hợp đồng xây dựng thi công công trình khi có lệnh của chủ đầu tư là Công ty ST. Trong trường hợp Chủ đầu tư không thực hiện cam kết theo thỏa thuận trong hợp đồng thì chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả lại cho bên B số tiền đã nhận cùng lãi suất thỏa thuận”. Tuy nhiên, đến ngày 27 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 các bên đã Ký bản đối chiếu công nợ kèm giấy xác nhận nợ và cũng tại tờ cam kết ngày 26 tháng 7 năm 2018 bị đơn đã cam kết trong 90 ngày sẽ trả dứt nợ cho nguyên đơn nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa trả lại đầy đủ số tiền mà bị đơn đã nhận của nguyên đơn.

[6] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày là chỉ đồng ý trả số tiền vốn đã nhận còn nợ lại là 226.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng vào ngày 08 tháng 6 năm 2018 đã trả cho nguyên đơn số tiền vốn là 135.000.000 đồng và sau đó đã trả được 04 lần với số tiền là 39.000.000 đồng, tổng cộng bị đơn đã trả được số tiền vốn là 174.000.000 đồng. Tại phiên tòa bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố Hợp đồng thỏa thuận tiền đặt cọc ký quỹ xây dựng công trình đề ngày 29 tháng 9 năm 2016 là vô hiệu và xử lý hậu của Hợp đồng vô hiệu là hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và bị đơn không đồng ý với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

[6.1] Xét lời trình bày của bị đơn Hội đồng xét xử nhận thấy: Khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Tuy nhiên, phía bị đơn không cung cấp được cho Tòa án bất kỳ tài liệu, chứng cứ để chứng minh bị đơn đã trả tiền cho nguyên đơn là Công ty D số tiền 174.000.000 đồng là số tiền vốn, bên cạnh đó bị đơn cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền vốn là 226.000.000 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng số tiền tổng cộng 174.000.000 đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là trả tiền lãi nếu như bị đơn trả tiền vốn thì khi các bên ký bảng đối chiếu công nợ sau này đã phải trừ đi tiền vốn mà bị đơn đã nhận. Như đã phân tích nêu trên thì lời phản đối của phía bị đơn là Công ty ST không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.2] Xét lời trình bày của bị đơn là Công ty ST đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố Hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình ngày 29 tháng 9 năm 2016 là vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp của hợp đồng dân sự vô hiệu. Hội đồng xét xử nhận thấy do trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và trước khi Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bị đơn không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với

yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ thực hiện công trình ngày 29 tháng 9 năm 2016 vô hiệu, mặt khác yêu cầu của bị đơn cũng chưa được đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 146 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 25 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu bị đơn trả tiền vốn và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất chậm trả là 1.35%/tháng, cụ thể như sau:

+ Tiền vốn là 300.000.000 đồng: Tính từ ngày 27 tháng 9 năm 2016 đến ngày 08 tháng 6 năm 2018 nợ gốc là 300.000.000 đồng x 617 ngày x 1.35%= 83.295.000 đồng, vốn và lãi là 383.295.000 đồng

+ Tiền vốn là 40.000.000 đồng: Tính từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 đến ngày 08 tháng 6 năm 2018 nợ gốc là 40.000.000 đồng x 557 ngày x 1.35%= 10.026.000 đồng. Vốn và lãi là 50.026.000 đồng

+ Tiền vốn là 60.000.000 đồng: Tính từ ngày 22 tháng 5 năm 2017 đến ngày 08 tháng 6 năm 2018 nợ gốc là 60.000.000 đồng x 282 ngày x 1.35%= 10.314.000 đồng. Vốn và lãi là 70.314.000 đồng

Tổng cộng các khoản nêu trên tiền vốn là 400.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 103.635.000 đồng và trừ đi số tiền mà bị đơn đã trả là 135.000.000 đồng, thì bị đơn còn nợ tiền vốn là 368.635.000 đồng.

Tiền vốn tính từ ngày 08 tháng 6 năm 2018 đến ngày 17 tháng 6 năm 2020 của số tiền vốn gốc là 368.635.000 đồng x 740 ngày x 1.35%/tháng = 122.755.455 đồng, vốn và lãi là 491.390.455 đồng. Trừ đi số tiền mà bị đơn đã trả là 39.000.000 đồng thì hiện tại bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 452.390.455 đồng (trong đó tiền vốn là 368.635.000 đồng và tiền lãi là 83.755.455 đồng và nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nêu trên và yêu cầu bị đơn phải tiếp tục trả tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 1.35%/tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ theo Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì tại khoản 1 quy định “Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả” và tại khoản 2 quy định “Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Tuy trong hợp đồng thỏa thuận về việc ký quỹ giữa nguyên đơn và bị đơn có ghi: Trường hợp Chủ đầu tư không thực hiện cam kết theo thỏa thuận trong hợp đồng thì chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả lại cho bên B số tiền đã nhận

cùng lãi thỏa thuận. Tuy nhiên từ khi kết thúc hợp đồng đến nay giữa các bên lại không có thỏa thuận cụ thể về mức lãi suất và nguyên đơn lại yêu cầu bị đơn trả lãi suất phát sinh do chậm trả tiền với mức lãi suất là 1.35%/tháng là cao so với quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy, tại các biên bản đối chiếu công nợ kèm giấy nhận nợ các ngày 27 tháng 12 năm 2016; ngày 30 tháng 6 năm 2017; ngày 17 tháng 11 năm 2017 cũng như tại Giấy cam kết ngày 26 tháng 7 năm 2018 các bên đều có thỏa thuận tiền lãi 4%/tháng, tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu tính mức lãi là 1.35%/tháng. Tuy nhiên, bị đơn từ khi đối chiếu công nợ đến nay, bị đơn không chịu trả số tiền nhận cho nguyên đơn và bị đơn cũng không thực hiện đúng thỏa thuận nêu trên, xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn nhận thấy theo như các Bản đối chiếu công nợ là 4%/tháng và yêu cầu tại phiên tòa là 1,35%/tháng là quá cao theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cho phù hợp. Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận từ khi ký kết các Biên bản đối chiếu công nợ thì bị đơn đã trả được số tiền cụ thể vào ngày 08 tháng 6 năm 2018 là 135.000.0000 đồng và trả được 04 lần không rõ ngày cụ thể nhưng tháng 12 năm 2018 trả được 39.000.000 đồng, tổng số tiền mà bị đơn đã trả là 174.000.000 đồng.

Như vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 166, Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền vốn và lãi cụ thể như sau:

Từ ngày đối chiếu công nợ đầu tiên là ngày 27 tháng 12 năm 2016 đến ngày 08 tháng 6 năm 2018 là 17 tháng 11 ngày x 0.833% x 340.000.000 đ = 49.185.873 đồng.

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 đến ngày 08 tháng 6 năm 2018 là 11 tháng 7 ngày x 0.833% x 60.000.000 đ = 5.647.740 đồng.

Ngày 08 tháng 6 năm 2018 bị đơn đã trả được 135.000.000 đồng nên còn thừa lại số tiền: 135.000.0000 đồng - lãi 54.833.613 đồng = 80.166.387 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền vốn cụ thể là: 400.000.000 đồng (tiền vốn) – 80.166.387 đồng (số tiền thừa lại) = 319.833.613 đồng.

Từ ngày 09 tháng 6 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 06 tháng 22 ngày x 0.833% x 319.833.613 đ = 17.938.878 đồng.

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 bị đơn đã trả được 39.000.000 đồng nên còn thừa lại số tiền 39.000.000 đồng - lãi 17.938.878 đồng = 21.061.112 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền vốn cụ thể là: 319.833.613 đồng (tiền vốn) – 21.061.112 đồng (số tiền thừa lại) = 298.772.500 đồng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 22 tháng 6 năm 2020 là: 17 tháng 21 ngày x 0.833% x 298.772.500 đồng = 44.051.300 đồng (đã làm tròn số).

Như vậy, bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay là 298.772.500 đồng và tiền lãi là 44.051.300 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 342.823.800 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 166 của Bộ luật dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 298.772.500 đồng tiền vốn và tiền lãi là 44.051.300 đồng, tổng cộng tiền vốn và lãi là: 342.823.800 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Công ty D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5; Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 229, Khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty D.

Buộc Công ty ST có trách nhiệm thanh toán cho Công ty D khoản nợ gốc với số tiền là 298.772.500 đồng và tiền lãi là 44.051.300 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 342.823.800 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty ST chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.141.190 đồng.

Công ty D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.478.332 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.666.800 đồng theo biên lai thu

số 0007581 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Công ty D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.188.468 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Huệ